

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2020/HNGĐ- ST
Ngày 30- 09 - 2020
V/v Ly hôn giữa chị T1- anh D1.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Thúy;

2. Ông Phạm Hữu Triều.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Khuông- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 30- 09- 2020, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 103/2020/TLST- HNGĐ ngày 11- 05- 2020 về việc Tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29- 08- 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị T1, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Thôn Đ1, xã H1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê Công D1, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Thôn Đ1, xã H1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện không đề ngày tháng năm và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị T1 trình bày: Chị và anh D1 tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được Ủy ban nhân dân xã I1, huyện I2, tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 17 ngày 11- 03- 2000. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã T3 (nay là xã H1). Năm 2008, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do xxx, mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên bảo, động viên nhưng anh vẫn không thay đổi. Từ năm 2019, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng; vợ chồng tuy sống cùng nhà nhưng không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm không còn, mục đích của hôn nhân không đạt

được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D1. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Đức A1, sinh ngày 02 tháng 12 năm 2000; Lê Thị Hải Y1, sinh ngày 22 tháng 06 năm 2008. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con Đức A1 đã trưởng thành. Chị có nguyện vọng được nuôi con Y1; không yêu cầu anh D1 cấp dưỡng nuôi con. Chị đi buôn hàng thủy hải sản; thời gian một ngày làm 4 tiếng; thu nhập 10.000.000đồng/1tháng; công việc ổn định; có thời gian chăm sóc con nên không cần cấp dưỡng. Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai đề ngày 26- 05- 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh D1 trình bày: Anh và chị T1 tự nguyện kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã I1, huyện I2, tỉnh Gia Lai ngày 11- 03- 2000. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã T3 (nay là xã H1). Năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do xxx. Nay chị T1 xin ly hôn, anh có nguyện vọng đoàn tụ vì anh không muốn các con phải khổ. Tuy có nguyện vọng đoàn tụ nhưng anh không có biện pháp hòa giải mâu thuẫn vợ chồng. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Đức A1, sinh ngày 02- 12- 2000, Lê Thị Hải Y1, sinh ngày 22- 06- 2008. Con chung Đức A1 đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh có nguyện vọng được nuôi con chung Y1; không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Anh là lao động tự do thu nhập 5.000.000đồng/1tháng; công việc ổn định; có thời gian chăm sóc con nên không cần chị cấp dưỡng. Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn ngày 29 tháng 08 năm 2020, con chung của anh chị là Lê Thị Hải Y1 có nguyện vọng ở với mẹ.

Tại phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 29 tháng 08 năm 2020: Chị T1 xin ly hôn; anh D1 xin đoàn tụ. Cả hai đều không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung Lê Đức A1 đã thành niên; đều có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng Lê Thị Hải Y1, sinh ngày 22-6-2008; không yêu cầu người kia cấp dưỡng. Chị T1, anh D1 đều không yêu cầu giải quyết tài sản chung. Do không tiến hành hòa giải được nên vụ án phải đưa ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại hai phiên tòa; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ quy định tại khoản 1; Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị T1 và anh D1 là tự nguyện và hợp pháp. Khi vợ chồng mâu thuẫn, tuy anh D1 có nguyện vọng đoàn tụ nhưng vợ chồng không có biện pháp hòa giải nên mâu thuẫn trở nên trầm trọng, vợ chồng tuy sống cùng nhà nhưng không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị T1 và anh D1 đã

vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần áp dụng khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị T1 ly hôn anh D1.

[3]. Về con chung:

[3.1]. Vợ chồng chị T1- anh D1 có hai con chung. Trong quá trình tố tụng, chị T1, anh D1 đều không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung Lê Đức A1 đã thành niên; đều có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung Lê Thị Hải Y1, đều không yêu cầu cấp dưỡng.

[3.2]. Chị T1, anh D1 đều có thu nhập ổn định nên đều có điều kiện kinh tế để nuôi con. Xét cháu Hải Y1 là con gái, có đơn đề nghị được ở với mẹ nên giao cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình là phù hợp. Chị T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là chị T1 phải chịu 300.000, đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1; Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228; Điều 238; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị T1 ly hôn anh Lê Công D1.

2. Về con chung: -Vợ chồng chị T1- anh D1 có 02 con chung là Lê Đức A1, sinh ngày 02 tháng 12 năm 2000; Lê Thị Hải Y1, sinh ngày 22 tháng 06 năm 2008.

-Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung Lê Đức A1 đã trưởng thành.

-Xử giao con chung Lê Thị Hải Y1 cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị T1 phải nộp toàn bộ 300.000, đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000, đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002194 ngày 06- 05- 2020 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chị T1 đã nộp đủ án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã I1,
huyện I2, tỉnh Gia Lai;
- VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tông